

*Báo cáo của Ban Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN**

*Năm 2018*

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

**NỘI DUNG**

---

<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>05 – 06</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2018	11 – 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Thảo Cẩm Viên Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty TNHH Một Thành Viên Thảo Cẩm Viên Sài Gòn** (Được chuyển đổi từ Thảo Cẩm Viên Sài Gòn, GCNĐKKD số: 4106000223, cấp ngày 31/12/1997, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh)

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Thảo Cẩm Viên Sài Gòn trực thuộc Sở Giao Thông Vận Tải thành Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 4276/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Chủ Tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0300426374 đăng ký lần 02 ngày 31 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

Hoạt động công ích: Quản lý các hoạt động giải trí Thảo cẩm viên; Duy tu, bảo dưỡng chuồng trại và chăm sóc phát triển các loại thú, cây xanh trong khu vực; Tổ chức hoạt động về giáo dục bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm cho các đối tượng: học sinh, sinh viên và du khách; Nghiên cứu khoa học, phục vụ công tác chăm sóc, phát triển và nhân giống bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm: Tư vấn, thi công, trang trí ngoại thất, tiểu cảnh, sân vườn.

**Hoạt động kinh doanh khác:** kinh doanh các dịch vụ Thảo Cẩm Viên.

**Trụ sở chính đặt tại:** Số 02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

**Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**

**Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:**

Ông Phạm Quốc Hưng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2017)
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2015)
Bà Hồ Thị Bích Đào	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2018)

**Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2016)
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2017)
Ông Phạm Anh Dũng	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2017)

**Kiểm soát viên bao gồm :**

Ông Nguyễn Ngọc Thức	Kiểm soát viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
----------------------	----------------	--------------------------------------

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

20.  
TY  
HỮU  
SỰ V.  
KẾ T  
TOÁN  
AM  
ĐC

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

**TM. Ban Giám Đốc**

Giám đốc



Số: *12*/BCKT/TC/2019/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Thảo Cầm Viên Sài Gòn

Kính gửi: - Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thảo Cầm Viên Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thảo Cầm Viên Sài Gòn được lập ngày 22 tháng 01 năm 2019 từ trang 07 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thảo Cầm Viên Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

V.S.N  
\* M.S.N  
GUST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Phó Tổng Giám đốc



**Đình Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

**Đàm Minh Thúy**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2018-142-1

0342-2018-142-1  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
CÔNG TY  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>48.612.646.520</b>	<b>86.637.069.724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.900.609.359</b>	<b>48.341.216.532</b>
1. Tiền	111	V.1	19.900.609.359	48.341.216.532
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.653.852.794</b>	<b>35.694.157.988</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	779.949.301	14.210.443.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	23.909.762.319	20.576.303.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	964.141.174	907.411.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.054.643.518</b>	<b>2.548.735.745</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.054.643.518	2.548.735.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.540.849</b>	<b>52.959.459</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	3.540.849	52.959.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>654.854.824.867</b>	<b>636.450.502.853</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.137.322.449</b>	<b>35.142.654.224</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	52.137.322.449	35.142.654.224
- Nguyên giá	222		113.111.313.806	91.471.159.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.973.991.357)	(56.328.505.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>601.511.628.381</b>	<b>601.161.654.381</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	601.511.628.381	601.161.654.381
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.205.874.037</b>	<b>146.194.248</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.205.874.037	146.194.248
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>703.467.471.387</b>	<b>723.087.572.577</b>

01172  
 NG T  
 HIỆM HỮU  
 U TƯ V  
 H KẾ T  
 M TOÁN  
 NAM  
 HỒ CHÍ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>20.049.835.394</b>	<b>41.427.091.378</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.909.313.940</b>	<b>41.386.569.924</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.964.259.597	6.691.963.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.088.597.012	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	107.900.290	759.343.911
4. Phải trả người lao động	314	V.12	12.196.116.558	31.748.597.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		5.338.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.511.169.824	1.809.169.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.15	1.041.270.659	372.156.357
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>140.521.454</b>	<b>40.521.454</b>
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		140.521.454	40.521.454
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>683.417.635.993</b>	<b>681.660.481.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>683.305.290.376</b>	<b>681.506.878.994</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.393.873.700	61.150.799.272
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.393.873.700	61.150.799.272
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		680.834.471	580.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.957.110.152)	(1.412.447.106)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.307.591.754)	(2.632.603.929)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.350.481.602	1.220.156.823
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		621.187.692.357	621.187.692.357
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>112.345.617</b>	<b>153.602.205</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		112.345.617	153.602.205
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>703.467.471.387</b>	<b>723.087.572.577</b>



*Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.964.300.317	100.685.875.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		111.964.300.317	100.685.875.628
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.493.440.290	86.133.441.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.470.860.027	14.552.433.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	90.188.142	156.676.071
7. Chi phí tài chính	22		25.300.067	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.529.187.706	12.769.495.482
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.006.560.396	1.939.614.240
11. Thu nhập khác	31	VI.4	35.929.123	281.230.614
12. Chi phí khác	32	VI.5	1.354.387.516	694.224.435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.318.458.393)	(412.993.821)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.688.102.003	1.526.620.419
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	337.620.401	306.463.596
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.9	1.350.481.602	1.220.156.823

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Nguyễn Kim Phúc

  
Trần Thị Hân



  
Phạm Văn Tân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.704.806.927	101.529.795.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(68.489.111.961)	(29.395.902.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.247.238.597)	(34.387.831.488)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(635.884.312)	(411.850.316)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.365.765.651	11.390.008.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.008.654.274)	(37.065.375.563)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.310.316.566)</b>	<b>11.658.843.854</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.220.478.749)	(3.946.126.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.111.468	156.676.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.130.367.281)</b>	<b>(3.789.450.497)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(28.440.683.847)</b>	<b>7.869.393.357</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>48.341.216.532</b>	<b>40.471.823.175</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.674	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>19.900.609.359</b>	<b>48.341.216.532</b>

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Kim Phúc

Trần Thị Hân

Phạm Văn Tân

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2018*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Thảo Cẩm Viên Sài Gòn trực thuộc Sở Giao Thông Vận Tải thành Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 4276/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0300426374 đăng ký lần 02 ngày 31 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty là:** 617.116.976.729 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm mười bảy tỷ một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi chín đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ công ích.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:** Dịch vụ chăm sóc thú và hoa viên, bán vé, cho thuê mặt bằng, nước giải khát, ăn uống, cung cấp cây kiểng, giữ xe.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

#### **6. Nhân viên:** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 277 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 285 người).

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

#### **1. Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**4.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**6.1 Tài sản đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

**6.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

50  
TỔNG  
HÀNH  
VỤ  
KINH  
KIỂM  
TÍNH  
KIỂM  
TÍNH

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

172  
T  
HỮU  
TƯ V  
T  
TOÁN  
M  
CH

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp đã góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**12.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**12.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.



**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

***Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:***

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

***Thuế TNDN hiện hành:***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm		
* Tiền mặt	923.510.605	1.767.272.084		
* Tiền gửi ngân hàng	18.977.098.754	46.573.944.448		
- Tiền VND	18.954.590.662	46.551.359.580		
- Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM	592.500.000	592.500.000		
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN- CN. Miền Đông	9.587.825.174	35.240.943.401		
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN- CN. Bình Triệu	5.848.175.880	9.528.471.316		
- NH TMCP Công Thương VN- CN. Tp.HCM	2.926.089.608	1.189.444.863		
- Tiền USD	22.508.092	22.584.868		
- NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN. Bình Triệu (# 981,29 USD)	22.508.092	22.584.868		
<b>Cộng</b>	<b>19.900.609.359</b>	<b>48.341.216.532</b>		
2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm		
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		13.630.065.724		
- Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh		13.630.065.724		
* Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	779.949.301	580.377.400		
- Các khách hàng khác	779.949.301	580.377.400		
<b>Cộng</b>	<b>779.949.301</b>	<b>14.210.443.124</b>		
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm		
* Trả trước cho người bán ngắn hạn (10%)	23.909.762.319	20.576.303.828		
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng- Huyện Củ Chi	20.000.000.000	20.000.000.000		
- Các nhà cung cấp khác	3.909.762.319	576.303.828		
<b>Cộng</b>	<b>23.909.762.319</b>	<b>20.576.303.828</b>		
4. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	964.141.174		907.411.036	
- Bảo hiểm xã hội	102.604.301		34.073.729	
- Tạm ứng	73.544.900		149.079.951	
- Bảo hiểm y tế	10.238.953		12.194.153	
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.619.946		8.208.296	
- Thuế TNCN CBCNV	198.897.167			
- Phải thu khác	568.235.907		703.854.907	
<b>Cộng</b>	<b>964.141.174</b>		<b>907.411.036</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	192.603.421		878.223.324	
- Công cụ, dụng cụ	903.071.350		477.477.517	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.382.615.785		782.573.905	
- Hàng hóa	576.352.962		410.460.999	
<b>Cộng</b>	<b>3.054.643.518</b>		<b>2.548.735.745</b>	

### 6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản (dự án Sài Gòn Safari)	598.169.420.108	597.819.446.108
+ Chi phí đền bù, thiệt hại	570.337.243.650	570.337.243.650
+ Chi phí trồng cây xanh giai đoạn 1	2.449.681.665	2.449.681.665
+ Chi phí chuẩn bị đầu tư	2.609.226.000	2.609.226.000
+ Chi phí trồng cây xanh giai đoạn 2	22.773.268.793	22.423.294.793
* Công trình khác	3.342.208.273	3.342.208.273
<b>Cộng</b>	<b>601.511.628.381</b>	<b>601.161.654.381</b>

CÔNG TY TNHH MTV THẢO CÀM VIÊN SÀI GÒN
   
 BAN GIÁM ĐỐC
   
 CHỖ CHỮ

**CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 02 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**7. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Chuong trại	Công trình sự nghiệp	Thú nuôi	Cây xanh	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	32.367.105.199	6.351.794.747	7.010.930.305	25.260.579.843	825.131.735	19.177.169.929	478.447.871	91.471.159.629
- Mua trong năm	315.000.000	21.075.076.476	655.327.273			1.254.400.000		23.299.803.749
- Cải tạo sửa chữa								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán		1.529.003.626	505.000.000			2.243.074.428		2.243.074.428
- Giảm khác	488.158.581							2.034.003.626
<b>Số dư cuối năm</b>	32.193.946.618	25.897.867.597	7.161.257.578	25.260.579.843	825.131.735	21.338.193.013	434.337.422	113.111.313.806
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	25.711.975.184	5.632.085.804	5.263.766.527	19.049.148.357	671.529.533			56.328.505.405
- Khấu hao trong năm	1.425.537.008	2.378.126.389	436.960.570	2.869.103.709	41.256.669			7.150.984.345
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	471.494.767	1.529.003.626	505.000.000					505.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	26.666.017.425	6.481.208.567	5.195.727.097	21.918.252.066	712.786.202			2.000.498.393
<b>III. Giá trị còn lại</b>								
1. Tại ngày đầu năm	6.655.130.015	719.708.943	1.747.163.778	6.211.431.486	153.602.202	19.177.169.929	478.447.871	35.142.654.224
2. Tại ngày cuối năm	5.527.929.193	19.416.659.030	1.965.530.481	3.342.327.777	112.345.533	21.338.193.013	434.337.422	52.137.322.449

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
1.138.526.524	28.645.143
13.563.876	63.765.468
53.783.637	53.783.637
<b>1.205.874.037</b>	<b>146.194.248</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

\* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí tư vấn

<b>Cộng</b>	
-------------	--

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

\* Phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10%

- Công ty CP TV ĐT XD Gia Nguyễn
- Công ty TNHH Công Nghệ Tân Khoa
- Công ty TNHH MTV XD Dũng Lô
- Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng Hoàng Thịnh Phát
- Công ty TNHH TTN-NT Ngô Gia
- Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Kỹ Thuật Tâm Việt

\* Phải trả người bán ngắn hạn khác

- Phải trả người bán khác

<b>Cộng</b>	
-------------	--

Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
1.644.784.329	1.201.165.281	4.072.605.552	4.072.605.552	4.072.605.552
488.229.281	488.229.281	866.171.578	866.171.578	866.171.578
712.936.000	712.936.000	712.936.000	712.936.000	712.936.000
443.619.048	443.619.048	1.551.932.974	1.551.932.974	1.551.932.974
<b>2.319.475.268</b>	<b>2.319.475.268</b>	<b>2.619.357.841</b>	<b>2.619.357.841</b>	<b>2.619.357.841</b>
2.319.475.268	2.319.475.268	2.619.357.841	2.619.357.841	2.619.357.841
<b>3.964.259.597</b>	<b>3.520.640.549</b>	<b>6.691.963.393</b>	<b>6.691.963.393</b>	<b>6.691.963.393</b>

**10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ Phần Địa Ốc Kim Phát
- Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh

<b>Cộng</b>	
-------------	--

Số cuối năm	Số đầu năm
52.000.000	
1.036.597.012	
<b>1.088.597.012</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa		263.227.363	6.421.004.884	6.663.158.526		21.073.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp		294.723.062	337.620.401	635.884.312	3.540.849	
Thuế thu nhập cá nhân	52.959.459		481.179.440	365.945.912		62.274.069
Các loại thuế khác		201.393.486	351.013.341	527.854.327		24.552.500
<b>Cộng</b>	<b>52.959.459</b>	<b>759.343.911</b>	<b>7.590.818.066</b>	<b>8.192.843.077</b>	<b>3.540.849</b>	<b>107.900.290</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>			
- Tiền lương phải trả		12.196.116.558	31.748.597.844
<b>Cộng</b>		<b>12.196.116.558</b>	<b>31.748.597.844</b>
<b>13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			
* Chi phí phải trả ngắn hạn			5.338.595
- Chi phí phải trả khác			5.338.595
<b>Cộng</b>			<b>5.338.595</b>
<b>14. PHẢI TRẢ KHÁC</b>			
* Phải trả các đơn vị và cá nhân khác			
- Nhận ký quỹ, ký cược		448.000.000	642.000.000
- VP Điều hành Nhà thầu tại TP.HCM (*)		1.063.169.824	1.063.169.824
- Kinh phí công đoàn			104.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.511.169.824</b>	<b>1.809.169.824</b>
<b>15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>			
Quỹ khen thưởng		340.209.460	115.436.460
Quỹ phúc lợi		661.061.199	56.719.897
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		40.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.041.270.659</b>	<b>372.156.357</b>

*Ghi chú (\*): Đây là khoản tiền bồi thường chi phí di dời thú, cây xanh... từ Tổng công ty Xây Dựng số 1- TNHH MTV đại diện bởi Ban điều hành gói thầu 10D theo hợp đồng bồi thường chi phí di dời thú, vật kiến trúc, cây xanh trong khu vực Thảo Cẩm Viên Sài Gòn thuộc gói thầu 10D - Nhiều Lộc - Thị Nghè số 19/CC1/BDDH 10D - TCVSG ngày 24/06/2011.*

129-C  
TY  
HỮU HẠ  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
TOÀN  
M  
CHỈ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.150.799.272</b>	<b>621.187.692.357</b>	<b>580.834.471</b>	<b>194.858.793</b>	<b>(2.632.603.929)</b>	<b>680.481.580.964</b>
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					1.220.156.823	1.220.156.823
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				41.256.588		41.256.588
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra năm 2015 của Chi cục Tài chính						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.150.799.272</b>	<b>621.187.692.357</b>	<b>580.834.471</b>	<b>153.602.205</b>	<b>(1.412.447.106)</b>	<b>681.660.481.199</b>
- Tăng vốn trong năm nay	2.243.074.428					2.243.074.428
- Lãi trong năm nay			100.000.000		1.350.481.602	1.350.481.602
- Tăng khác						100.000.000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay				41.256.588		41.256.588
- Giảm khác (*)						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>63.393.873.700</b>	<b>621.187.692.357</b>	<b>680.834.471</b>	<b>112.345.617</b>	<b>(1.957.110.152)</b>	<b>683.417.635.993</b>

Ghi chú: Lợi nhuận chưa phân phối:

(\*) **Giảm khác:** 1.895.144.648

- Trích Quỹ phát triển KHCN, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 900.000.000

- Phân phối lợi nhuận năm 2016, trong đó: 995.144.648

+ *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* 895.144.648

+ *Quỹ đầu tư phát triển* 100.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2018*

*Đơn vị tính: VND*

<b>b/ Chi tiết vốn góp chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- <u>Vốn đầu tư của nhà nước</u>	100%	63.393.873.700	61.150.799.272
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>63.393.873.700</b>	<b>61.150.799.272</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	61.150.799.272	61.150.799.272
+ Vốn góp tăng trong năm	2.243.074.428	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	63.393.873.700	61.150.799.272
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		
<b>d/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>680.834.471</b>	<b>580.834.471</b>
- Quỹ Đầu tư và phát triển	680.834.471	580.834.471

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>* Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- USD	981,29	987,89
<b>Cộng</b>	<b>981,29</b>	<b>987,89</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	111.964.300.317	100.685.875.628
<b>Cộng</b>	<b>111.964.300.317</b>	<b>100.685.875.628</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	96.493.440.290	86.133.441.977
<b>Cộng</b>	<b>96.493.440.290</b>	<b>86.133.441.977</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.111.468	156.676.071
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ	76.674	
<b>Cộng</b>	<b>90.188.142</b>	<b>156.676.071</b>

**4. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu nhập khác	35.929.123	281.230.614
<b>Cộng</b>	<b>35.929.123</b>	<b>281.230.614</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ	97.982.174	186.863.743
- Nộp phạt thuế		2.832.057
- Chi phí khác	1.256.405.342	504.528.635
<b>Cộng</b>	<b>1.354.387.516</b>	<b>694.224.435</b>

### 6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

#### \* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	7.403.058.611	8.391.774.933
- Chi phí vật liệu quản lý		4.458.480
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	745.662.366	172.132.278
- Chi phí đồ dùng văn phòng	632.182.604	157.843.843
- Dịch vụ mua ngoài	1.995.426.843	1.976.147.513
- Các khoản chi phí QLDN khác	659.046.817	694.368.340
- Chi phí khác bằng tiền	1.093.810.465	1.372.770.095
<b>Cộng</b>	<b>12.529.187.706</b>	<b>12.769.495.482</b>

### 7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.496.006.836	17.206.105.191
- Chi phí nhân công	51.606.249.381	49.421.765.823
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.150.984.345	5.403.244.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.960.967.221	21.212.104.162
- Chi phí bằng tiền khác	12.500.398.546	5.934.072.816
<b>Cộng</b>	<b>109.714.606.329</b>	<b>99.177.292.222</b>

### 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	337.620.401	306.463.596
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		716.376
<b>Cộng</b>	<b>337.620.401</b>	<b>307.179.972</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Năm nay	Năm trước
<b>a- Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.688.102.003</b>	<b>1.526.620.419</b>
<b>b- Các khoản điều chỉnh tăng</b>		<b>2.115.681</b>
- Chi phí không hợp lệ		2.115.681
- Lãi do đánh giá CLTG cuối năm		
<b>c- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)</b>	<b>1.688.102.003</b>	<b>1.528.736.100</b>
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.688.102.003	1.528.736.100
+ Các khoản thu nhập khác		
<b>d- Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>337.620.401</b>	<b>306.463.596</b>
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	337.620.401	305.747.220
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành		716.376
<b>e- Thuế TNDN còn phải nộp</b>	<b>337.620.401</b>	<b>306.463.596</b>
<b>f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (h=a-e)</b>	<b>1.350.481.602</b>	<b>1.220.156.823</b>

### VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

#### 1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

		Năm 2018	Năm 2017
Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Ủy ban Nhân dân TP.HCM	Điều chỉnh giảm kinh phí 2012, 2013 của Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh	14.666.662.736	
Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan:		31/12/2018	31/12/2017
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Ủy ban Nhân dân TP.HCM	Kinh phí hoạt động	0	13.630.065.724
Số dư khoản người mua trả tiền trước của các bên liên quan:		31/12/2018	31/12/2017
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Ủy ban Nhân dân TP.HCM	Kinh phí hoạt động	1.036.597.012	0

#### 2- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





**Phạm Văn Tân**

*Nguyễn Kim Phúc*

**Trần Thị Hân**